Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CCS
S18CCS SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
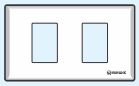	**S18CCS2X (S18CCS2XV)** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate	240	13.500
	S18CCS3X (S18CCS3XV) **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	240	13.500
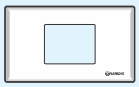	**S18CCSXX (S18CCSXXV)** **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	240	13.500
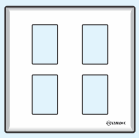	**S18CCS4X (S18CCS4XV)** **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	120	26.800
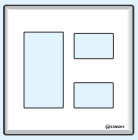	**S18CCS5X (S18CCS5XV)** **Mặt 5 mô-đun** 5 gang flush plate	120	26.800
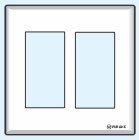	**S18CCS6X (S18CCS6XV)** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	120	26.800
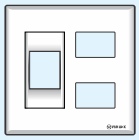	**S18CCS2X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun** 3 gang plate for 1 MCCB type B & 2 module	100	26.800
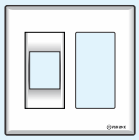	**S18CCS3X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun** 2 gang plate for 1 MCCB type B & 3 module	100	26.800
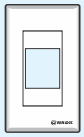	**S18CCS121/HB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	160	13.500
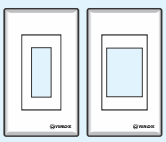	**S18CCS121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	240	13.500
	S18CCS122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	240	13.500

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18H
S18H SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18H0 **Mặt che trơn** Blank plate	200	13.500
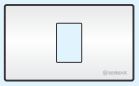	**S18H1X** **Mặt 1 mô-đun** 1 gang flush plate	200	13.500
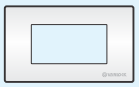	**S18H3X** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	200	13.500
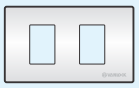	**S18H2X** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate	200	13.500
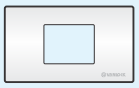	**S18HXX** **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	200	13.500
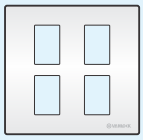	**S18H4X** **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	100	26.800
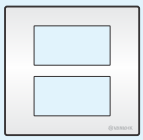	**S18H6X** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	100	26.800
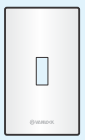	**S18H121/AB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và B** 1 gang plate for MCCB - Single type A & B	200	13.500

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S18H
ACCESORIES FOR S18H

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
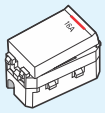	**S18HMD/NS-S18HMD/CN/NS** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 cực 16A có đèn báo** 16A standard-sized DP Switch with Neon	500	79.000
	S18HMD20/NS **Công tắc 2 cực 20A có đèn báo** 20A standard-sized DP Switch with Neon	500	85.000
	S18HMI-S18HMI/CN (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc trung gian đa chiều 16A** 16A intermediate switch	500	156.000
	S18HS/S-S18HS/CN/S (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều 16A** 16A 1 way switch	500	13.800
	S18HS/NS-S18HS/CN/NS (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều có đèn báo 16A** 16A 1 way switch with neon	500	64.000
	S18HM/S-S18HM/CN/S (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều 16A** 16A 2 way switch	500	29.800
	S18HM/NS-S18HM/CN/NS (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều có đèn báo 16A** 16A - 2 way switch with neon	500	85.800
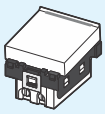	**S18HS/M-S18HS/CN/M** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	14.500
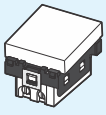	**S18HM/M-S18HM/CN/M** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	28.200
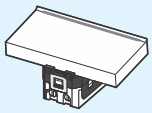	**S18HS/L-S18HS/CN/L** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongtated-sized switch	200	16.800
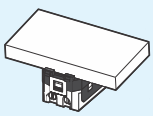	**S18HM/L-S18HM/CN/L** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongtated-sized switch	200	38.200
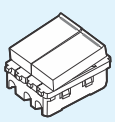	**S18HS/2** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	250	43.800

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
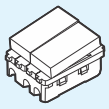	**S18HM/2** **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	250	88.800
	S18H/BPD **Công tắc "Xin đừng quấy rầy"** Switch: "Do not disturb"	400	42.200
	S18H/BPM **Công tắc "Xin vệ sinh phòng"** Switch: "Please clean up"	400	42.200
	S18HMBP2S **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 3A** 3A standard-sized bell switch mechanism	500	43.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S98CC - S18CC - S18CCS - S18H
ACCESORIES FOR S98CC - S18CC - S18CCS - S18H SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
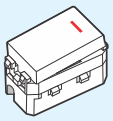	**S18CCS/S - S18CCS/CN/S** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều 16A** 16A 1 way switch	500	13.800
	S18CCS/NS - S18CCS/CN/NS (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều có đèn báo 16A** 16A 1 way switch with neon	500	44.800
	S18CCM/S - S18CCM/CN/S (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều 16A** 16A 2 way switch	500	29.800
	S18CCM/NS - S18CCM/CN/NS (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều có đèn báo 16A** 16A 2 way switch with neon	500	60.000
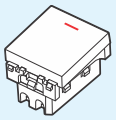	**S18CCS/M - S18CCS/CN/M** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	14.500
	S18CCS/NM - S18CCS/CN/NM (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	400	45.900
	S18CCM/M - S18CCM/CN/M (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	28.200
	S18CCM/NM - S18CCM/CN/NM (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	400	77.600
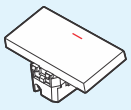	**S18CCS/L - S18CCS/CN/L** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongtated-sized switch	200	16.800
	S18CCS/NL - S18CCS/CN/NL (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongtated-sized switch with neon	200	60.600
	S18CCM/L - S18CCM/CN/L (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongtated-sized switch	200	38.200
	S18CCM/NL - S18CCM/CN/NL (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongtated-sized switch with neon	200	101.500
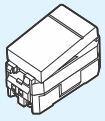	**S18CCS/SA - S18CCS/CN/SA** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều có vạch bạc 16A** 16A 1 way switch	500	21.800
	S18CCM/SA - S18CCM/CN/SA (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều có vạch bạc 16A** 16A 2 way switch	500	30.600

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
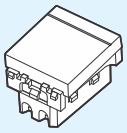	**S18CCS/MA - S18CCS/CN/MA** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ trung có vạch bạc 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	22.500
	S18CCM/MA - S18CCM/CN/MA (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ trung có vạch bạc 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	35.200
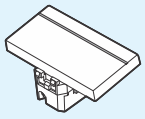	**S18CCS/LA - S18CCS/CN/LA** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có vạch bạc 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	200	29.500
	S18CCM/LA - S18CCM/CN/LA (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có vạch bạc 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	200	42.500
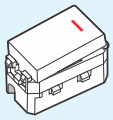	**S18CCMD/S** **Công tắc 2 cực 16A** 16A standard-sized DP switch	500	69.000
	S18CCMD/NS **Công tắc 2 cực có đèn báo 16A** 16A standard-sized DP switch with neon	500	55.300
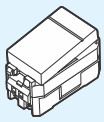	**S18CCMD/SA** **Công tắc 2 cực có vạch bạc 16A** 16A DP switch	500	75.000
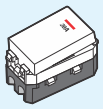	**S18CCMD20/NS** **Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ có đèn báo** 20A standard-sized DP switch with neon	500	85.000
	S18CCMD20/NS/A **Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ có đèn báo hình ảnh** 20A standard-sized DP switch with neon	500	97.800
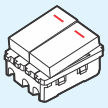	**S18CCS/2** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	250	43.800
	S18CCM/2 **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	250	88.800
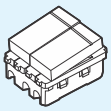	**S18CCS/2A** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều có vạch bạc 16A** 16A 1 way double switch	250	52.500
	S18CCM/2A **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều có vạch bạc 16A** 16A 2 way double switch	250	97.500
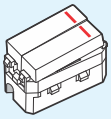	**S18CCS/2S - S18CCS/CN/2S** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 16A** 16A 1 way standard-sized double switch	500	47.500
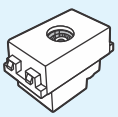	**S18CCTV** **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	500	53.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S98CC - S18CC - S18CCS - S18H & Ổ CẮM SÀN
ACCESORIES FOR S98CC - S18CC - S18CCS - S18H SERIES & POP UP

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
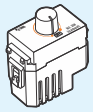	**S18CC400VX** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	300	117.200
	S18CC500VX **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	300	117.200
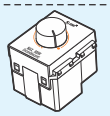	**S18CC800VX** **Hạt chiết áp đèn 800VA** 800VA dimmer mechanism	150	131.200
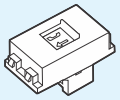	**S18CC31RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che** 4 wire telephone socket with shutter	500	53.500
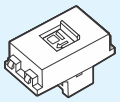	**S18CC31RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che** 8 wire computer socket with shutter	500	117.000
	S18CC31RJ6 **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6 có màn che** CAT6 8 wire computer socket with shutter	500	134.500
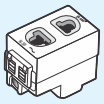	**S18CCU - S18CCU/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin socket with shutter	500	26.200
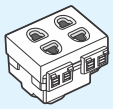	**S18CCU2** **2 ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin double socket with shutter	200	46.000
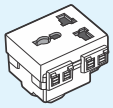	**S18CCUAM** **Ổ cắm đa năng có màn che 2 mô đun 16A** 16A 3 pin, 2 module universal socket with shutter	200	48.200
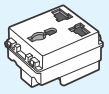	**S18CCUAMT** **Ổ cắm đa năng có màn che cỡ trung 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter mid-sized	400	48.000
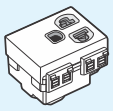	**S18CCUE - S18CCUE/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A 3 pin socket with shutter	200	54.000
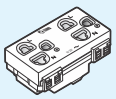	**S18CCUE2 - S18CCUE2/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **2 Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A twin 3 pin socket with shutter	200	62.500
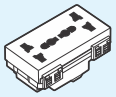	**S18CCUAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	200	61.200
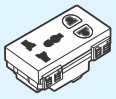	**S18CCU/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	200	55.600
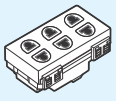	**S18CCU3** **3 Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin triple socket	200	78.600
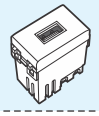	**S18CCUSB** **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	300	180.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
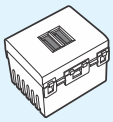	**S18CCUSB2** **Ổ USB loại đôi 5V 2.1A** 5V 2.1A USB double socket	150	250.000
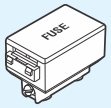	**S18CCBTD** **Hạt cầu chì 10A** 10A fused conection units	500	16.200
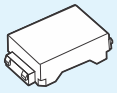	**S18CCX** **Phím che trơn** Removable cover plate	1500	4.200
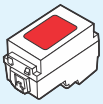	**S18CCNRD** **Đèn báo đỏ** Red neon indicator	500	12.600
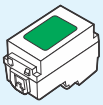	**S18CCNGN** **Đèn báo xanh** Green neon indicator	500	12.600
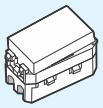	**S18CCMI** **Công tắc trung gian đa chiều 16A** 16A intermediate switch	300	156.000
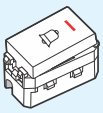	**S18CCMBP2S** **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 3A** 3A standard-sized bell switch mechanism	500	43.500
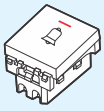	**S18CCMBP2M** **Nút nhấn chuông cỡ trung 3A** 3A mid-sized bell switch mechanism	400	44.500
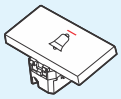	**S18CCMBP2L** **Nút nhấn chuông cỡ lớn 3A** 3A elongated-sized bell switch mechanism	200	46.000
	S18CC/NPD **Đèn báo "Xin đừng quấy rầy"** Pilot lamp: "Do not disturb"	500	110.000
	S18CC/NPM **Đèn báo "Xin vệ sinh phòng"** Pilot lamp: "Please clean up"	500	110.000
	S18CC/BPD **Công tắc "Xin đừng quấy rầy"** Switch: "Do not disturb"	400	42.200
	S18CC/BPM **Công tắc "Xin vệ sinh phòng"** Switch: "Please clean up"	400	42.200
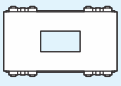	**S18CC121/AB/MT** **Mặt trong chứa 1 MCCB kiểu A và B** 1 gang plate for MCCB - Single type A & B	500	3.800

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; IEC 60669-2-1:2009

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S98CC - S18CC - S18CCS - S18H & Ổ CẮM SÀN
ACCESORIES FOR S98CC - S18CC - S18CCS - S18H SERIES & POP UP

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	BC503/W (*) **Bảng công tắc đầu giường Inox trắng** Bedside control - White stainless steel	-	1.500.000
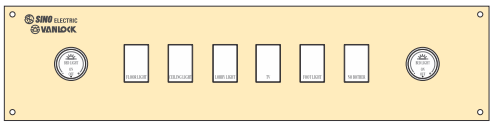	**BC503/G (*)** **Bảng công tắc đầu giường Inox vàng** Bedside control - Gold stainless steel	-	1.800.000
	P001/1/DO/A/M (**) **Mặt ổ cắm sàn kiểu A vuông màu đồng** Floor socket plate brass color - type A	-	749.000
	P001/1/NH/A/M (**) **Mặt ổ cắm sàn kiểu A vuông màu nhôm** Floor socket plate aluminium color - type A	-	749.000
	P001/1/DO/B/M (**) **Mặt ổ cắm sàn kiểu B vuông màu đồng** Floor socket plate brass color - type B	-	749.000
	P001/1/NH/B/M (**) **Mặt ổ cắm sàn kiểu B vuông màu nhôm** Floor socket plate aluminium color - type B	-	749.000
	P001/1/DO/C/M (**) **Mặt ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng** Floor socket plate brass color - type C	-	749.000
	P001/1/NH/C/M (**) **Mặt ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm** Floor socket plate aluminium color - type C	-	749.000
	P001/1/DO/A (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu A vuông màu đồng** Floor socket with wall box (BAS) type A	-	794.000
	P001/1/NH/A (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu A vuông màu nhôm** Floor socket with wall box (BAE) type A	-	794.000
	P001/1/DO/B (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu B vuông màu đồng** Floor socket with wall box (BAS) type B	-	794.000
	P001/1/NH/B (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu B vuông màu nhôm** Floor socket with wall box (BAE) type B	-	794.000
	P001/1/DO/C (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng** Floor socket with wall box (BAS) type C	-	794.000
	P001/1/NH/C (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm** Floor socket with wall box (BAE) type C	-	794.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	402/DO/A (**) **Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu đồng** Floor socket with wall box (BAS) type A	-	1.588.000
	402/NH/A (**) **Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu nhôm** Floor socket with wall box (BAE) type A	-	1.588.000
	HTD-16D **Ổ âm sàn đồng vuông mở an toàn** Floor outlet with slow open lid – Coper square	-	833.800
	HTD-16HK **Ổ âm sàn nhôm vuông mở an toàn** Floor outlet with slow open lid – Aluminium square	-	833.800
	HTD-3D **Ổ âm sàn đồng tròn mở an toàn** Floor outlet with slow open lid – Copper round	-	833.800
	HTD-3HK **Ổ âm sàn nhôm tròn mở an toàn** Floor outlet with slow open lid – Aluminium round	-	833.800
	SFP-2D **Ổ âm sàn đồng cửa đôi** Copper floor outlet, for double device with cover	-	1.112.000
	SFP-2HK **Ổ âm sàn nhôm cửa đôi** Aluminium floor outlet, for double device with cover	-	1.112.000
	SOB-3D **Ổ âm sàn đồng vuông chống nước IP66 khóa bằng vít** Waterproof floor outlet Copper square with screw lock	-	1.042.000
	SOB-3HK **Ổ âm sàn nhôm vuông chống nước IP66 khóa bằng vít** Waterproof floor outlet Aluminium square with screw lock	-	1.042.000
	FD666D **Ổ âm sàn đồng vuông chống nước IP55** Waterproof floor outlet – Copper square	-	958.800
	FD666HK **Ổ âm sàn nhôm vuông chống nước IP55** Waterproof floor outlet – Aluminium square	-	958.800
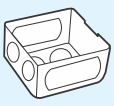	**DAS** **Đế ổ cắm sàn** Flush box for floor socket	-	66.000
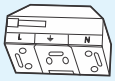	**U005** **Mô-đun nối dây cho ổ cắm sàn** Cable connector module for pop - up	-	38.000

(*) *Bao gồm 2 chiết áp đèn, 6 công tắc 2 chiều.*

(**) *Có thể lắp được các phụ kiện nối dây thuộc series S18CC*

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 1362:1973; BS 1363-4:1995; IEC 60669-2-1:2009

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S66C
S66C SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66C/O **Mặt che trơn** Blank plate	200	14.900
	S66C/1X **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate	200	14.900
	S66C/1X/M **Mặt 1 mô đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	200	14.900
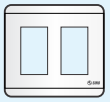	**S66C/2X** **Mặt 2 mô đun** 2 gang flush plate	200	14.900
	S66C/XX **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	200	14.900
	S66C/3X **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	200	14.900

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S68C
S68C SERIES SWITCHES & SOCKETS

	S68C/O **Mặt che trơn** Blank plate	200	13.500
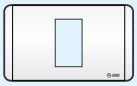	**S68C/1X** **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate	200	13.500
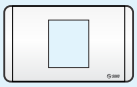	**S68C/1X/M** **Mặt 1 mô đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	200	13.500
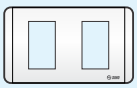	**S68C/2X** **Mặt 2 mô đun** 2 gang flush plate	200	13.500
	S68C/XX **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	200	13.500
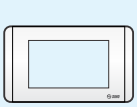	**S68C/3X** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	200	13.500

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
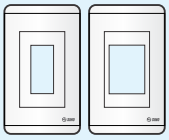	**S68C/121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	200	13.500
	S68C/122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	200	13.500
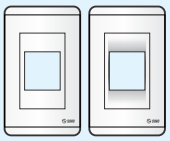	**S68C/121/HA** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A** 1 gang plate for MCCB - Single type A	200	13.500
	S68C/121/HB **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	200	13.500
	S68C/4X **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	100	26.800
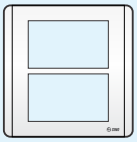	**S68C/6X** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	100	26.800

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S66C - S68C
ACCESSORIES FOR S66C - S68C SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
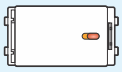	**S668C8/S/S** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	500	35.800
	S668C8/S/NS **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 1 way standard-sized switch with neon	500	44.800
	S668C8/M/S **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	500	47.500
	S668C8/M/NS **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 2 way standard-sized switch with neon	500	59.300
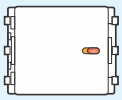	**S668C8/S/M** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	45.500
	S668C8/S/NM **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	400	56.800
	S668C8/M/M **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	56.200
	S668C8/M/NM **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	400	70.200
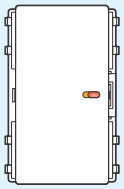	**S668C8/S/L** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	200	54.500
	S668C8/S/NL **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with neon	200	64.200
	S668C8/M/L **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	200	72.000
	S668C8/M/NL **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with neon	200	84.800
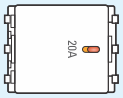	**S668C8/MD20/NM** **Công tắc nhấn 2 cực 20A cỡ trung có đèn báo** 20A mid-sized DP switch with neon	400	148.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S668C/S/S **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	500	13.200
	S668C/S/FS **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ có dạ quang 16A** 16A 1 way standard-sized switch with fluorescent	500	16.600
	S668C/S/NS **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 1 way standard-sized switch with neon	500	71.500
	S668C/M/S **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	500	27.500
	S668C/M/FS **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ có dạ quang 16A** 16A 2 way standard-sized switch with fluorescent	500	30.600
	S668C/M/NS **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 2 way standard-sized switch with neon	500	84.000
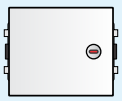	**S668C/S/M** **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	13.500
	S668C/S/FM **Công tắc 1 chiều cỡ trung có dạ quang 16A** 16A 1 way mid-sized switch with fluorescent	400	17.600
	S668C/S/NM **Công tắc 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	400	72.600
	S668C/M/M **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	28.200
	S668C/M/FM **Công tắc 2 chiều cỡ trung có dạ quang 16A** 16A 2 way mid-sized switch with fluorescent	400	31.600
	S668C/M/NM **Công tắc 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	400	110.800
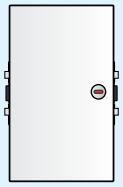	**S668C/S/L** **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	200	16.800
	S668C/S/FL **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có dạ quang 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with fluorescent	200	29.500
	S668C/S/NL **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with neon	200	86.500
	S668C/M/L **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	200	38.200

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S66C - S68C
ACCESSORIES FOR S66C - S68C SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
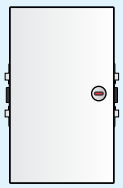	**S668C/M/FL** **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có dạ quang 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with fluorescent	200	42.500
	S668C/M/NL **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with neon	200	145.000
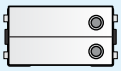	**S668C/S/2S** **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 16A** 16A 1 way mid-sized double switch	500	45.200
	S668C/S/2FS **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều có dạ quang 16A** 16A 1 way mid-sized double switch with fluorescent	500	48.000
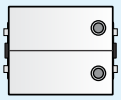	**S668C/S/2** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	250	51.500
	S668C/S/2F **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều có dạ quang 16A** 16A 1 way double switch with fluorescent	250	55.000
	S668C/M/2 **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	250	53.200
	S668C/M/2F **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều có dạ quang 16A** 16A 2 way double switch with fluorescent	250	56.000
	S668C/MD20/S **Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ** 20A standard-sized DP switch	500	69.600
	S668C/MD20/NS **Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ có đèn báo** 20A standard-sized DP switch with Neon	500	85.000
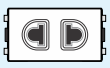	**S668C/U** **Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin socket with shutter	500	24.500
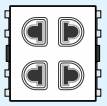	**S668C/U2** **2 ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin double socket with shutter	200	41.500
	S668C/UAM **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	200	54.000
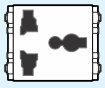	**S668C/UAMD** **Ổ cắm đa năng dọc có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket vertical with shutter	400	54.000
	S668C/UE **Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A 3 pin socket with shutter	200	54.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
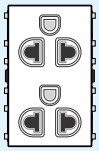	**S668C/UE2** **2 ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A twin 3 pin socket with shutter	200	62.500
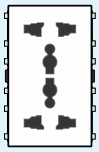	**S668C/UAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	200	68.800
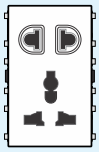	**S668C/U/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	200	62.500
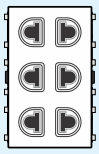	**S668C/U3** **3 Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin triple socket	200	65.800
	S668C/USB **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	300	180.000
	S668C/USB2 **Ổ USB loại đôi 5V 2.1A** 5V 2.1A USB double socket	150	250.000
	S668C/TV **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	500	53.500
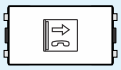	**S668C/31RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che** 4 pin 4 wire telephone outlet mechanism with shutter	500	53.500
	S668C/31RJ5E **Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che** 8 pin 8 wire computer outlet mechanism with shutter	500	117.000
	S668C/31RJ6 **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6 có màn che** CAT6 8 pin 8 wire computer outlet mechanism with shutter	500	134.500
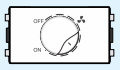	**S668C/400VX** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	300	117.200
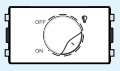	**S668C/500VX** **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	300	117.200
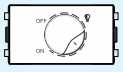	**S668C/1000VX** **Hạt chiết áp đèn 1000VA** 1000VA dimmer mechanism	300	140.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S66C - S68C
ACCESSORIES FOR S66C - S68C SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
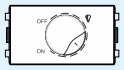	**S668C/1000VX** **Hạt chiết áp đèn 1000VA** 1000VA dimmer mechanism	300	140.000
	S668C/MBP2S **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 3A** 3A standard-sized bell switch mechanism	500	43.500
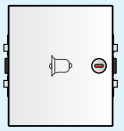	**S668C/MBP2M** **Nút nhấn chuông cỡ trung 3A** 3A mid-sized bell switch mechanism	400	44.800
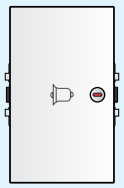	**S668C/MBP2L** **Nút nhấn chuông cỡ lớn 3A** 3A elongated-sized bell switch mechanism	200	46.200
	S668C/NRD **Đèn báo đỏ 220VAC** 220VAC red neon indicator	500	12.600
	S668C/NGN **Đèn báo xanh 220VAC** 220VAC green neon indicator	500	12.600
	S668C/X **Phím che trơn** Removable cover plate	1000	4.200
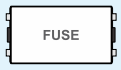	**S668C/BTD** **Hạt cầu chì 10A** 10A fused connection units	500	16.200
	S668C/MI **Công tắc trung gian đa chiều 16A** 16A intermediate switch	300	156.000
	S668C/NPD **Đèn báo "Xin đừng quấy rầy"** Pilot lamp: "Do Not Disturb"	500	110.000
	S668C/NPM **Đèn báo "Xin vệ sinh phòng"** Pilot lamp: "Please Clean Up"	500	110.000
	S668C/BPD **Công tắc "Xin đừng quấy rầy"** Switch: "Do Not Disturb"	400	42.200
	S668C/BPM **Công tắc "Xin vệ sinh phòng"** Switch: "Please Clean Up"	400	42.200

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S66CG
S66CG SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66CG/O **Mặt che trơn** Blank plate	200	19.300
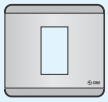	**S66CG/1X** **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate	200	19.300
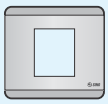	**S66CG/1X/M** **Mặt 1 mô đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	200	19.300
	S66CG/2X **Mặt 2 mô đun** 2 gang flush plate	200	19.300
	S66CG/XX **Mặt 2 mô-đun dạng liền** **(hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	200	19.300
	S66CG/3X **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	200	19.300

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S68CG
S68CG SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68CG/O **Mặt che trơn** Blank plate	200	17.500
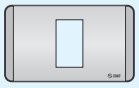	**S68CG/1X** **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate	200	17.500
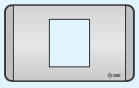	**S68CG/1X/M** **Mặt 1 mô đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	200	17.500
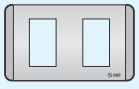	**S68CG/2X** **Mặt 2 mô đun** 2 gang flush plate	200	17.500
	S68CG/XX **Mặt 2 mô-đun dạng liền** **(hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	200	17.500
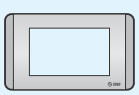	**S68CG/3X** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	200	17.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 1362:1973; BS 1363-4:1995; IEC 60669-2-1:2009

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S68CG
S68CG SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
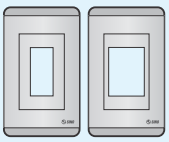	**S68CG/121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	200	17.500
	S68CG/122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	200	17.500
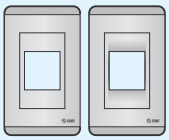	**S68CG/121/HA** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A** 1 gang plate for MCCB - Single type A	200	17.500
	S68CG/121/HB **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	200	17.500
	S68CG/4X **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	100	32.200
	S68CG/6X **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	100	32.200

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S66C - S68C
ACCESSORIES FOR S66C - S68C SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
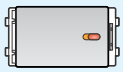	**S668C8G/S/S** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	500	46.500
	S668C8G/S/NS **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 1 way standard-sized switch with neon	500	57.500
	S668C8G/M/S **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	500	59.400
	S668C8G/M/NS **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 2 way standard-sized switch with neon	500	70.200
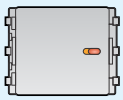	**S668C8G/S/M** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	56.800
	S668C8G/S/NM **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	400	64.200
	S668C8G/M/M **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	67.500
	S668C8G/M/NM **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	400	82.800
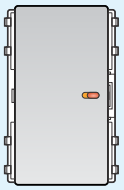	**S668C8G/S/L** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	200	65.400
	S668C8G/S/NL **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with neon	200	70.200
	S668C8G/M/L **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	200	82.800
	S668C8G/M/NL **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with neon	200	92.000
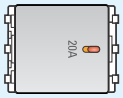	**S668C8G/MD20/NM** **Công tắc nhấn 2 cực 20A cỡ trung có đèn báo** 20A mid-sized DP switch with neon	400	176.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S66CG - S68CG
ACCESSORIES FOR S66CG - S68CG SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S668CG/S/S **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	500	17.200
	S668CG/S/FS **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ có dạ quang 16A** 16A 1 way standard-sized switch with fluorescent	500	21.800
	S668CG/S/NS **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 1 way standard-sized switch with neon	500	92.000
	S668CG/M/S **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	500	35.800
	S668CG/M/FS **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ có dạ quang 16A** 16A 2 way standard-sized switch with fluorescent	500	39.800
	S668CG/M/NS **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 2 way standard-sized switch with neon	500	109.000
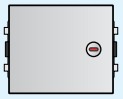	**S668CG/S/M** **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	18.000
	S668CG/S/FM **Công tắc 1 chiều cỡ trung có dạ quang 16A** 16A 1 way mid-sized switch with fluorescent	400	22.800
	S668CG/S/NM **Công tắc 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	400	94.600
	S668CG/M/M **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	36.600
	S668CG/M/FM **Công tắc 2 chiều cỡ trung có dạ quang 16A** 16A 2 way mid-sized switch with fluorescent	400	41.000
	S668CG/M/NM **Công tắc 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	400	145.000
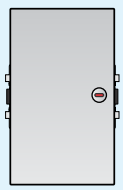	**S668CG/S/L** **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	200	21.800
	S668CG/S/FL **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có dạ quang 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with fluorescent	200	38.800
	S668CG/S/NL **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with neon	200	112.600
	S668CG/M/L **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	200	49.600

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
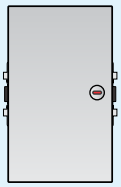	**S668CG/M/FL** **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có dạ quang 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with fluorescent	200	52.600
	S668CG/M/NL **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with neon	200	188.600
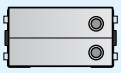	**S668CG/S/2S** **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 16A** 16A 1 way mid-sized double switch	500	58.800
	S668CG/S/2FS **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều có dạ quang 16A** 16A 1 way mid-sized double switch with fluorescent	500	60.800
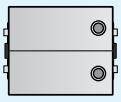	**S668CG/S/2** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	250	60.800
	S668CG/S/2F **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều có dạ quang 16A** 16A 1 way double switch with fluorescent	250	65.800
	S668CG/M/2 **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	250	69.200
	S668CG/M/2F **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều có dạ quang 16A** 16A 2 way double switch with fluorescent	250	72.600
	S668CG/MD20/S **Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ** 20A standard-sized DP switch	500	83.000
	S668CG/MD20/NS **Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ có đèn báo** 20A standard-sized DP switch with Neon	500	110.600
	S668CG/U **Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin socket with shutter	500	31.800
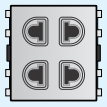	**S668CG/U2** **2 ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin double socket with shutter	200	55.000
	S668CG/UAM **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	200	70.200
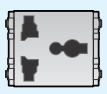	**S668CG/UAMD** **Ổ cắm đa năng dọc có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket vertical with shutter	400	70.200
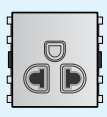	**S668CG/UE** **Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A 3 pin socket with shutter	200	70.200

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S66CG - S68CG
ACCESSORIES FOR S66CG - S68CG SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
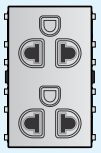	**S668CG/UE2** **2 ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A twin 3 pin socket with shutter	200	81.200
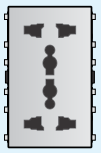	**S668CG/UAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	200	89.500
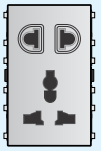	**S668CG/U/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	200	81.200
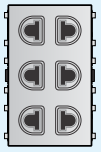	**S668CG/U3** **3 Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin triple socket	200	85.800
	S668CG/USB **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	300	235.000
	S668CG/USB2 **Ổ USB loại đôi 5V 2.1A** 5V 2.1A USB double socket	150	325.000
	S668CG/TV **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	500	69.600
	S668CG/31RJ **Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che** 4 pin 4 wire telephone outlet mechanism with shutter	500	69.600
	S668CG/31RJ5E **Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che** 8 pin 8 wire computer outlet mechanism with shutter	500	152.000
	S668CG/31RJ6 **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6 có màn che** CAT6 8 pin 8 wire computer outlet mechanism with shutter	500	176.000
	S668CG/400VX **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	300	152.000
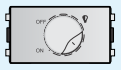	**S668CG/500VX** **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	300	152.000
	S668CG/1000VX **Hạt chiết áp đèn 1000VA** 1000VA dimmer mechanism	300	182.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
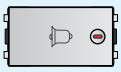	**S668CG/MBP2S** **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 3A** 3A standard-sized bell switch mechanism	500	56.500
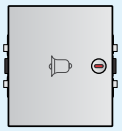	**S668CG/MBP2M** **Nút nhấn chuông cỡ trung 3A** 3A mid-sized bell switch mechanism	400	58.200
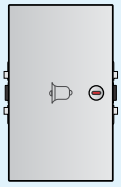	**S668CG/MBP2L** **Nút nhấn chuông cỡ lớn 3A** 3A elongated-sized bell switch mechanism	200	60.000
	S668CG/NRD **Đèn báo đỏ 220VAC** 220VAC red neon indicator	500	16.200
	S668CG/NGN **Đèn báo xanh 220VAC** 220VAC green neon indicator	500	16.500
	S668CG/X **Phím che trơn** Removable cover plate	1000	5.500
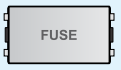	**S668CG/BTD** **Hạt cầu chì 10A** 10A fused connection units	500	21.800
	S668CG/MI **Công tắc trung gian đa chiều 16A** 16A intermediate switch	300	202.800
	S668CG/NPD **Đèn báo "Xin đừng quấy rầy"** Pilot lamp: "Do Not Disturb"	500	142.000
	S668CG/NPM **Đèn báo "Xin vệ sinh phòng"** Pilot lamp: "Please Clean Up"	500	142.000
	S668CG/BPD **Công tắc "Xin đừng quấy rầy"** Switch: "Do Not Disturb"	400	54.800
	S668CG/BPM **Công tắc "Xin vệ sinh phòng"** Switch: "Please Clean Up"	400	54.800

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; IEC 60669-2-1:2009; FM IEC 169-1:1987; BS 1362:1973; BS 1363-4:1995

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI ZLD
ZLD SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
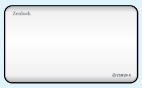	**ZLD/0** **Mặt che trơn** Blank plate	200	13.500
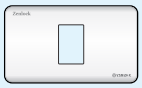	**ZLD/1X** **Mặt 1 mô-đun** 1 gang flush plate	200	13.500
	ZLD/1X/M **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	200	13.500
	ZLD/3X **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	200	13.500
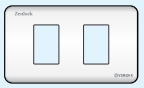	**ZLD/2X** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate	200	13.500
	ZLD/XX **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	200	13.500
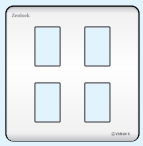	**ZLD/4X** **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	100	26.800
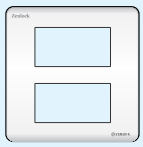	**ZLD/6X** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	100	26.800

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI ZLV
ZLV SERIES SWITCHES & SOCKETS

	ZLV/0 **Mặt che trơn** Blank plate	200	13.800
	ZLV/1X **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate	200	13.800
	ZLV/1X/M **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	200	13.800
	ZLV/2X **Mặt 2 mô-đun dạng liền** 2 gang flush plate	200	13.800
	ZLV/3X **Mặt 3 mô-đun** 3 gang flush plate	200	13.800

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
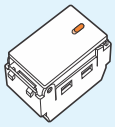	**ZL8/S/S** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	500	34.600
	ZL8/S/NS **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 1 way standard-sized switch with neon	500	52.000
	ZL8/M/S **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	500	45.600
	ZL8/M/NS **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 2 way standard-sized switch with neon	500	68.500
	ZL8/S/M **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	44.000
	ZL8/S/NM **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	400	66.000
	ZL8/M/M **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	55.000
	ZL8/M/NM **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	400	82.500
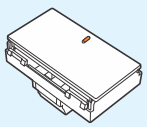	**ZL8/S/L** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	200	49.500
	ZL8/S/NL **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with neon	200	74.300
	ZL8/M/L **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	200	66.000
	ZL8/M/NL **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with neon	200	99.000
	ZL8/MD20/NM **Công tắc nhấn 2 cực 20A cỡ trung có đèn báo** 20A mid-sized DP switch with neon	400	127.000
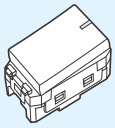	**ZLCC/S/S - ZLCC/S/CN/S** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	500	13.800
	ZLCC/M/S - ZLCC/M/CN/S (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	500	29.800
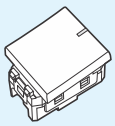	**ZLCC/S/M - ZLCC/S/CN/M** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	14.500
	ZLCC/M/M - ZLCC/M/CN/M (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	28.200

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI ZLD - ZLV
ACCESORIES FOR ZLD - ZLV

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
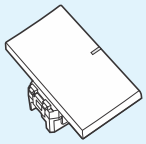	**ZLCC/S/L - ZLCC/S/CN/L** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	200	16.800
	ZLCC/M/L - ZLCC/M/CN/L (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	200	38.200
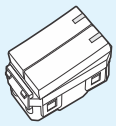	**ZLCC/S/2S - ZLCC/S/CN/2S** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 16A** 16A 1 way standard-sized double switch	500	42.300
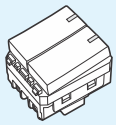	**ZLCC/S/2** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	250	43.800
	ZLCC/M/2 **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	250	52.600
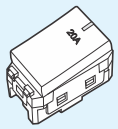	**ZLCC/MD20/NS** **Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ có đèn báo** 20A standard-sized DP switch with neon	500	85.000
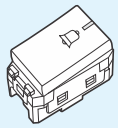	**ZLCC/MBP2S** **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 3A** 3A standard-sized bell switch mechanism	500	43.500
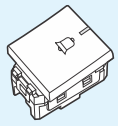	**ZLCC/MBP2M** **Nút nhấn chuông cỡ trung 3A** 3A mid-sized bell switch mechanism	400	44.500
	ZLCC/MBP2L **Nút nhấn chuông cỡ lớn 3A** 3A elongated-sized bell switch mechanism	200	46.000
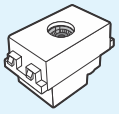	**ZLCC/TV** **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	500	53.500
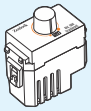	**ZLCC/400VX** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	300	117.200
	ZLCC/500VX **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	300	117.200
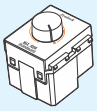	**ZLCC/800VX** **Hạt chiết áp đèn 800VA** 800VA dimmer mechanism	150	131.200
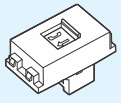	**ZLCC/31RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che** 4 wire telephone socket with shutter	500	53.500

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
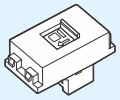	**ZLCC/31RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che** 8 wire computer socket with shutter	500	117.000
	ZLCC/31RJ6 **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6 có màn che** CAT6 8 wire computer socket with shutter	500	134.500
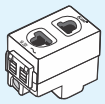	**ZLCC/U - ZLCC/U/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin socket with shutter	500	26.200
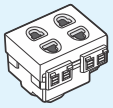	**ZLCC/U2** **2 ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin double socket with shutter	200	41.000
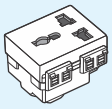	**ZLCC/UAM** **Ổ cắm đa năng có màn che 2 mô đun 16A** 16A 3 pin, 2 module universal socket with shutter	200	54.000
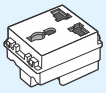	**ZLCC/UAMT** **Ổ cắm đa năng có màn che cỡ trung 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter mid-sized	400	54.000
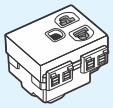	**ZLCC/UE - ZLCC/UE/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A 3 pin socket with shutter	200	54.000
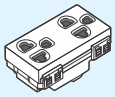	**ZLCC/UE2 - ZLCC/UE2/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **2 Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A twin 3 pin socket with shutter	200	62.500
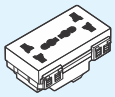	**ZLCC/UAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	200	68.800
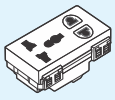	**ZLCC/U/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	200	62.500
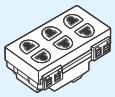	**ZLCC/U3** **3 Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin triple socket	200	78.600
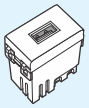	**ZLCC/USB** **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	300	180.000
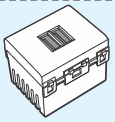	**ZLCC/USB2** **Ổ USB loại đôi 5V 2.1A** 5V 2.1A USB double socket	150	250.000
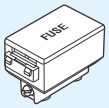	**ZLCC/BTD** **Hạt cầu chì 10A** 10A fused conection units	500	16.200

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; IEC 60669-2-1:2009; FM IEC 169-1:1987; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI ZLD - ZLV
ACCESORIES FOR ZLD - ZLV

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
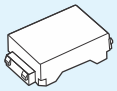	**ZLCC/X** **Phím che trơn** Removable cover plate	1500	4.200
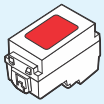	**ZLCC/NRD** **Đèn báo đỏ** Red neon indicator	500	12.600
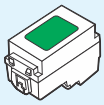	**ZLCC/NGN** **Đèn báo xanh** Green neon indicator	500	12.600
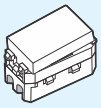	**ZLCC/MI - ZLCC/MI/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc trung gian đa chiều 16A** 16A intermediate switch	300	156.000

Để đặt mặt màu cho sê-ri ZLD & ZLV màu
Chọn màu và điền mã màu vào "..." ở cuối

Sâm panh	*Đồng*	*Đen ánh kim*	*Xám ánh kim*
SAP	**DO**	**DAK**	**XAK**

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI ZLD MÀU
ZLD SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	ZLD/0/... **Mặt che trơn** Blank plate	200	20.800
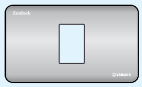	**ZLD/1X/...** **Mặt 1 mô-đun** 1 gang flush plate	200	20.800
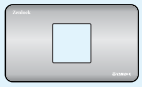	**ZLD/1X/M/...** **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	200	20.800
	ZLD/3X/... **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	200	20.800
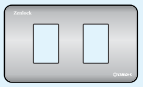	**ZLD/2X/...** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate	200	20.800
	ZLD/XX/... **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	200	20.800

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	ZLD/4X/... **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	100	29.900
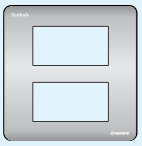	**ZLD/6X/...** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	100	29.900

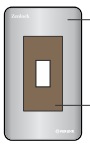

Mặt
Xám ánh kim (**X**); Đen ánh kim (**DA**)
Sâm panh (**S**); Đồng (**DO**)

Khung
Xám ánh kim (**X**); Đen ánh kim (**DA**)
Sâm panh (**S**); Đồng đậm (**D**)

Để đặt màu cho mặt chứa MCCB, MCB chọn mã màu và điền mã màu vào "..." ở cuối.
Ví dụ: Mặt 1 MCCB kiểu AB sâm panh, khung đồng đậm
ZLD/121/AB/SD

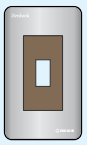	**ZLD/121/AB/...** **Mặt 1 MCCB kiểu AB** 1 gang plate for MCCB - Single type AB	150	23.300
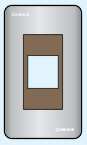	**ZLD/121/HB/...** **Mặt 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	150	23.300
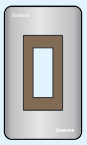	**ZLD/121/M/...** **Mặt 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	200	23.300
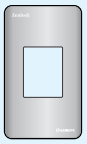	**ZLD/122/M/...** **Mặt 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	200	23.300

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI ZLV MÀU
ZLV SERIES SWITCHES & SOCKETS

	ZLV/0/... **Mặt che trơn** Blank plate	200	20.600
	ZLV/1X/... **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate	200	20.600

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI ZLV MÀU
ZLV SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	ZLV/1X/M/... **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	200	20.600
	ZLV/2X/... **Mặt 2 mô-đun dạng liền** 2 gang flush plate	200	20.600
	ZLV/3X/... **Mặt 3 mô-đun** 3 gang flush plate	200	20.600

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI ZLD - ZLV MÀU
ACCESORIES FOR ZLD - ZLV

Để đặt phụ kiện màu cho sê-ri ZLD & ZLV.
Chọn màu và điền mã màu vào "..." ở cuối

Sâm panh **SAP**

Đồng đậm **DOD**

Đen ánh kim **DAK**

Xám ánh kim **XAK**

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
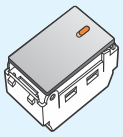	**ZL8/S/S/...** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	500	44.600
	ZL8/S/NS/... **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 1 way standard-sized switch with neon	500	75.600
	ZL8/M/S/... **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	500	55.000
	ZL8/M/NS/... **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 2 way standard-sized switch with neon	500	93.500
	ZL8/S/M/... **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	50.600
	ZL8/S/NM/... **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	400	84.800
	ZL8/M/M/... **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	65.500
	ZL8/M/NM/... **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	400	109.600
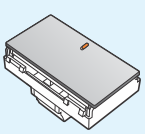	**ZL8/S/L/...** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	200	56.100
	ZL8/S/NL/... **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with neon	200	93.500

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
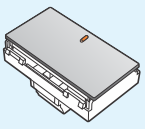	**ZL8/M/L/...** **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	200	73.200
	ZL8/M/NL/... **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with neon	200	125.600
	ZL8/MD20/NM/... **Công tắc nhấn 2 cực 20A cỡ trung có đèn báo** 20A mid-sized DP switch with neon	400	165.000
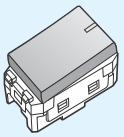	**ZLCC/S/S/... - ZLCC/S/CN/S/...** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	500	16.200
	ZLCC/M/S/... - ZLCC/M/CN/S/... (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	500	38.900
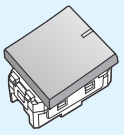	**ZLCC/S/M/... - ZLCC/S/CN/M/...** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	35.200
	ZLCC/M/M/... - ZLCC/M/CN/M/... (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	44.000
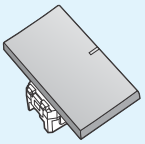	**ZLCC/S/L/... - ZLCC/S/CN/L/...** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	200	39.600
	ZLCC/M/L/... - ZLCC/M/CN/L/... (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	200	52.800
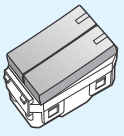	**ZLCC/S/2S/... - ZLCC/S/CN/2S/...** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 16A** 16A 1 way standard-sized double switch	500	56.600
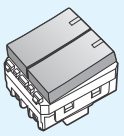	**ZLCC/S/2/...** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	250	60.000
	ZLCC/M/2/... **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	250	85.800
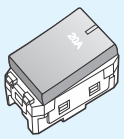	**ZLCC/MD20/NS/...** **Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ có đèn báo** 20A standard-sized DP switch with neon	500	116.500
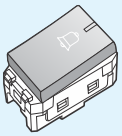	**ZLCC/MBP2S/...** **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 3A** 3A standard-sized bell switch mechanism	500	60.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI ZLD - ZLV MÀU
ACCESORIES FOR ZLD - ZLV

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
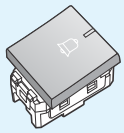	**ZLCC/MBP2M/...** **Nút nhấn chuông cỡ trung 3A** 3A mid-sized bell switch mechanism	400	62.300
	ZLCC/MBP2L/... **Nút nhấn chuông cỡ lớn 3A** 3A elongated-sized bell switch mechanism	200	64.500
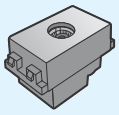	**ZLCC/TV/...** **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	500	77.000
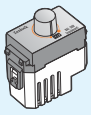	**ZLCC/400VX/...** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	300	152.000
	ZLCC/500VX/... **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	300	152.000
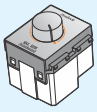	**ZLCC/800VX/...** **Hạt chiết áp đèn 800VA** 800VA dimmer mechanism	150	181.600
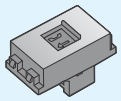	**ZLCC/31RJ/...** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che** 4 wire telephone socket with shutter	500	77.200
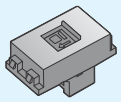	**ZLCC/31RJ5E/...** **Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che** 8 wire computer socket with shutter	500	133.500
	ZLCC/31RJ6/... **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6 có màn che** CAT6 8 wire computer socket with shutter	500	160.000
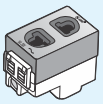	**ZLCC/U/... - ZLCC/U/CN/...** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin socket with shutter	500	29.900
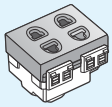	**ZLCC/U2/...** **2 ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin double socket with shutter	200	55.000
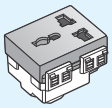	**ZLCC/UAM/...** **Ổ cắm đa năng có màn che 2 mô đun 16A** 16A 3 pin, 2 module universal socket with shutter	200	64.800
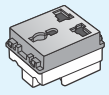	**ZLCC/UAMT/...** **Ổ cắm đa năng có màn che cỡ trung 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter mid-sized	400	64.800
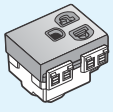	**ZLCC/UE/... - ZLCC/UE/CN/...** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A 3 pin socket with shutter	200	60.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
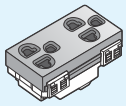	**ZLCC/UE2/... - ZLCC/UE2/CN/...** (Bắt vít - Cắm nhanh) **2 Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A twin 3 pin socket with shutter	200	80.800
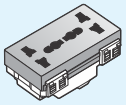	**ZLCC/UAM2/...** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	200	81.600
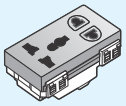	**ZLCC/U/UAM/...** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	200	93.800
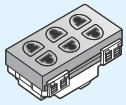	**ZLCC/U3/...** **3 Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin triple socket	200	89.800
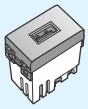	**ZLCC/USB/...** **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	300	270.000
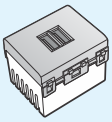	**ZLCC/USB2/...** **Ổ USB loại đôi 5V 2.1A** 5V 2.1A USB double socket	150	375.000
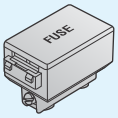	**ZLCC/BTD/...** **Hạt cầu chì 10A** 10A fused conection units	500	34.600
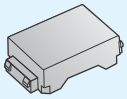	**ZLCC/X/...** **Phím che trơn** Removable cover plate	1500	8.500
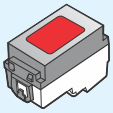	**ZLCC/NRD/...** **Đèn báo đỏ** Red neon indicator	500	21.000
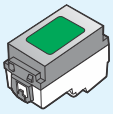	**ZLCC/NGN/...** **Đèn báo xanh** Green neon indicator	500	21.000
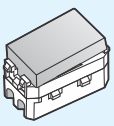	**ZLCC/MI/...** **Công tắc trung gian đa chiều 16A** 16A intermediate switch	300	187.800

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; IEC 60669-2-1:2009

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S19-S18A-S66-S68-SC-S18C
ACCESORIES FOR S19 - S18A - S66 - S68 - SC - S18C SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
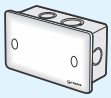	**S190 + S2157** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S19** Decor adaptable box S19 type	-	20.750
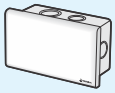	**S180 + S2157** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S18** Decor adaptable box S18 type	-	15.450
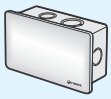	**SCO + S2157** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt SC** Decor adaptable box SC type	-	16.250
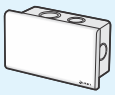	**S18CO + S2157** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S18C** Decor adaptable box S18C type	-	16.250
	S660 + S3157L **(S66G0 + S3157L)** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S66** Decor adaptable box S66 type	-	32.120
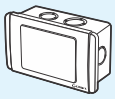	**S680 + S2157** **(S68G0 + S2157)** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S68** Decor adaptable box S68 type	-	31.750
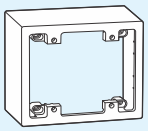	**CK157/D** **Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18; S186; S18C (150x120x30)** Surface - Double box for S18; S186; S18C (150x120x30)	66	18.500
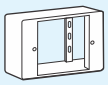	**CK157** **Đế nổi nhựa dùng cho kiểu S9** Surface box for S9	115	6.000
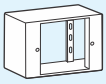	**CK157RH** **Đế nổi nhựa chữ nhật cao S18, S186, S18C, S68 (120x70x35)** Surface box for S18, S186, S18C, S68 (120x70x35)	120	6.000
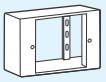	**CK157RL** **Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18, S186, S68 (120x70x26)** Surface box for S18, S186, S68 (120x70x26)	160	5.500
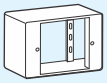	**CK1578RH** **Đế nổi nhựa chữ nhật dùng cho S18A, S19, SC, S68 loại cao (120x70x35)** Surface box for S18A, S19, SC, S68 (120x70x35)	120	6.500
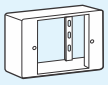	**CK1578RL** **Đế nổi nhựa chữ nhật dùng cho S18A, S19, SC, S68 loại thấp (120x70x26)** Surface box for S18A, S19, SC, S68 (120x70x26)	160	5.800
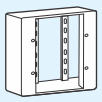	**CK2158** **Đế nổi nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B (120x115x38)** Surface box for 4/6 gang plate or for SC2X/A-B; SC3X/A-B (120x115x38)	60	17.600
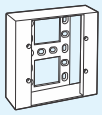	**CK2157** **Đế nổi nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô-đun hoặc S18CC2X/B; S18CC3X/B (120x115x38)** Surface box for 4/6 gang plate or for S18CC2X/B; S18CC3X/B (120x115x38)	60	12.800

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của sản phẩm màu trắng. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ G là mã số của sản phẩm màu ghi - Có thể đặt hàng
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
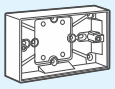	**ET238** **Đế nổi nhựa dùng cho S18/2727, S1825SN (148x86x33)** Surface box for S18/2727, S1825SN (148x86x33)	84	41.800
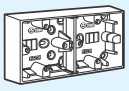	**S238/D** **Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho S98 (175x88x35)** Surface - Double box for S98 (175x88x35)	60	20.800
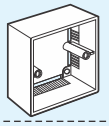	**S238** **Đế nổi nhựa loại vuông dùng cho kiểu S98 (86x86x30)** Surface box for S98 (86x86x30)	148	6.800
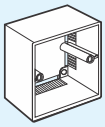	**S238H** **Đế nổi nhựa loại vuông cao dùng cho kiểu S98 (86x86x35)** Surface box for S98 (86x86x35)	132	7.800
	S157S **Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt vuông** Metal flush box	150	12.200
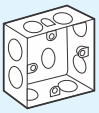	**S157L** **Đế âm sắt loại nông dùng cho mặt vuông** Metal flush box	-	12.200
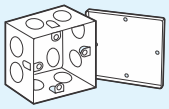	**S1007** **Đế âm sắt** Metal flush box	150	69.500
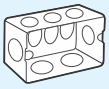	**S157R** **Đế âm sắt dùng cho mặt chữ nhật** Metal flush box	100	7.800
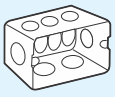	**S157RH** **Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt chữ nhật** Metal flush box	-	10.800
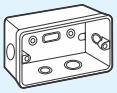	**S2157** **Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật (105x63x40)** Fire resistant flush box (105x63x40)	137	4.250
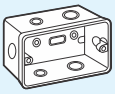	**S2157H** **Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt chữ nhật** Fire resistant deep flush box	115	5.500
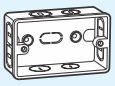	**S2157SG** **Đế âm tự chống cháy có lỗ vào dây đặc thù dùng cho mặt chữ nhật (106x65x40)** Fire-resistant flush box with special wire inlet hole (106x65x40)	-	4.380
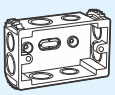	**S2157R** **Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho các mặt ổ cắm chữ nhật (106x65x40)** Self-extinguishing flush box with saw-tooth type (106x65x40)	126	4.600
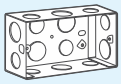	**ST2157** **Đế âm sắt dùng cho S18/2727, S1825SN, S68G25N (132x72x50)** Metal flush box for S18/2727, S1825SN, S68G25N (132x72x50)	100	25.500
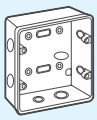	**S2157/D** **Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật (130x105x40)** Fire resistant double flush box (130x105x40)	70	10.500

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S19-S18A-S66-S68-SC-S18C
ACCESORIES FOR S19 - S18A - S66 - S68 - SC - S18C SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
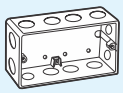	**ET257** **Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho ổ cạo râu và ổ đôi 3 chấu kiểu Anh (135x75x50)** Flush box for shaver or 3 pin double British socket (135x75x50)	70	14.200
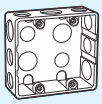	**S2158** **Đế âm mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B (106x106x40)** Flush box for 4/6 module or for SC2X/A-B; SC3X/A-B (106x106x40)	84	10.500
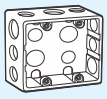	**S2158H** **Đế âm mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B loại sâu (106x102x48)** Flush box for 4/6 module or for SC2X/A-B; SC3X/A-B (106x102x48)	70	10.800
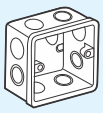	**S3157L** **Đế âm tự chống cháy dùng cho các mặt ổ cắm vuông - loại nông (KT: 82x82x40)** Fire resistant flush box (Size:82x82x40)	132	4.860
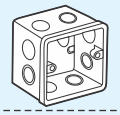	**S3157H** **Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho các mặt vuông - loại sâu (KT: 82.5x82.5x51.5)** Fire resistant flush box (Size:82.5x82.5x51.5)	108	5.320
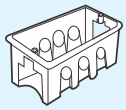	**SG100/M** **Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu M (109x61x57)** Flush box for MCB - Type M (109x61x57)	160	3.320
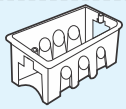	**SG100/HA/HB** **Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu A và B (109x61x57)** Flush box for MCB - Type A&B (109x61x57)	160	3.320
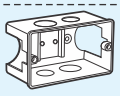	**FC2-63** **Đế âm chứa át cài MCB loại rộng (106x65x55)** Wide contain flush box for MCB (106x65x55)	99	5.280
	S21570 **Nắp đậy dùng cho đế âm nhựa chữ nhật** Flush box cover	50	5.800
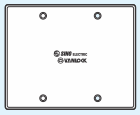	**S21580** **Nắp đậy dùng cho đế âm nhựa mặt 4/6 mô-đun S18CC** Cover for S18CC - 4/6 gang plate flush box	300	8.000
	S223DV **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm vuông** Waterproof cover for socket plate	99	94.600
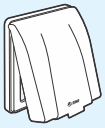	**S223V** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông** Waterproof cover for switch plate	99	85.800
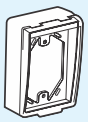	**S323DV** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật** Waterproof cover for socket plate	49	66.000
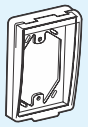	**S323V** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật** Waterproof cover for switch plate	80	58.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
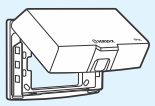	**S323D** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật loại ngang** Waterproof cover for socket plate	-	66.000
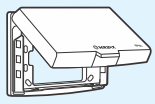	**S323** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật loại ngang** Waterproof cover for switch plate	-	58.000
	PSC **Nút che ổ cắm** Plug socket covers	3000	2.500

CHUÔNG
BELL

	F108 **Chuông điện không dây 2 kiểu âm 220V - 50Hz** 220V - 50Hz wireless room chime	24	176.000
	F118 **Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm 2 x 1.5V** 2 x 1.5V wireless room chime	24	168.000
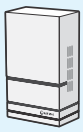	**703** **Chuông điện có dây bính boong 220V - 50Hz** 220V - 50Hz room chime	80	150.000
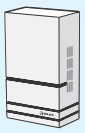	**743** **Chuông điện có dây reng reng 220V - 50Hz** 220V - 50Hz door chime	70	202.000
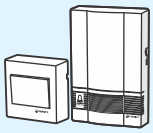	**S128** **Chuông điện không dây bính boong 220V - 50Hz** 220V - 50Hz wireless room chime	18	403.000
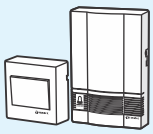	**K118** **Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm 4 x 1.5V** 4 x 1.5V wireless room chime	18	176.000
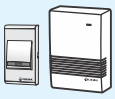	**K108** **Chuông điện không dây bính boong 220V - 50Hz** 220V - 50Hz wireless room chime	24	176.000
	WBM **Nút nhấn chuông - kín nước 3A-250VAC~50Hz** 3A-250VAC~50Hz weatherproof push button	80	46.800
	WBM/N **Nút nhấn chuông - kín nước loại ngang 3A-250VAC~50Hz** 3A-250VAC~50Hz weatherproof push button - Horizontal	80	42.500
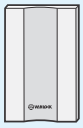	**308** **Chuông điện có dây bính boong 220V 50Hz - 3.5W** 220V 50Hz - 3.5W room chime	51	162.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995

SƠ ĐỒ ĐẤU NỐI CÔNG TẮC 2 CHIỀU
TWO-WAY SWITCH WIRING DIAGRAM

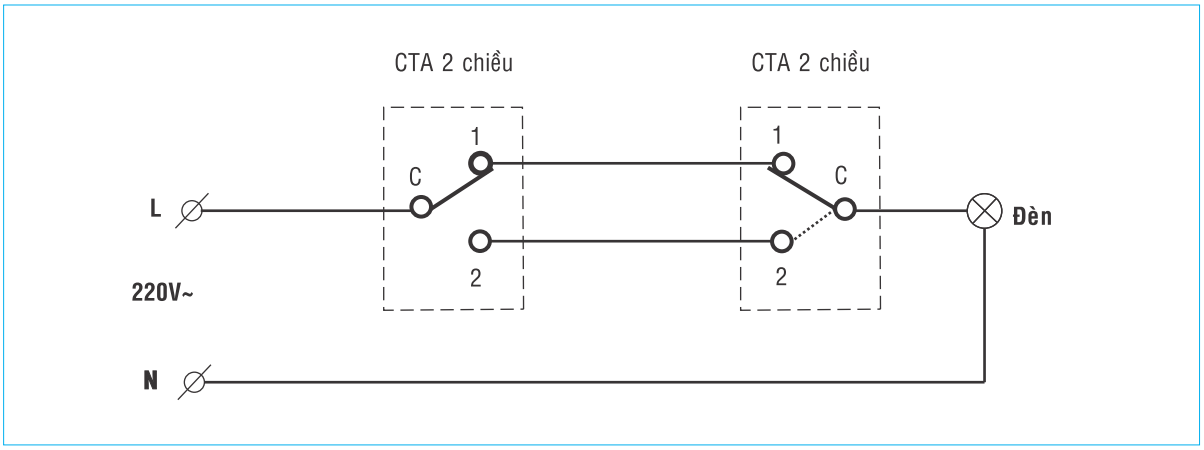

SƠ ĐỒ ĐẤU NỐI CÔNG TẮC ĐA CHIỀU
MULTI-WAY SWITCH WIRING DIAGRAM

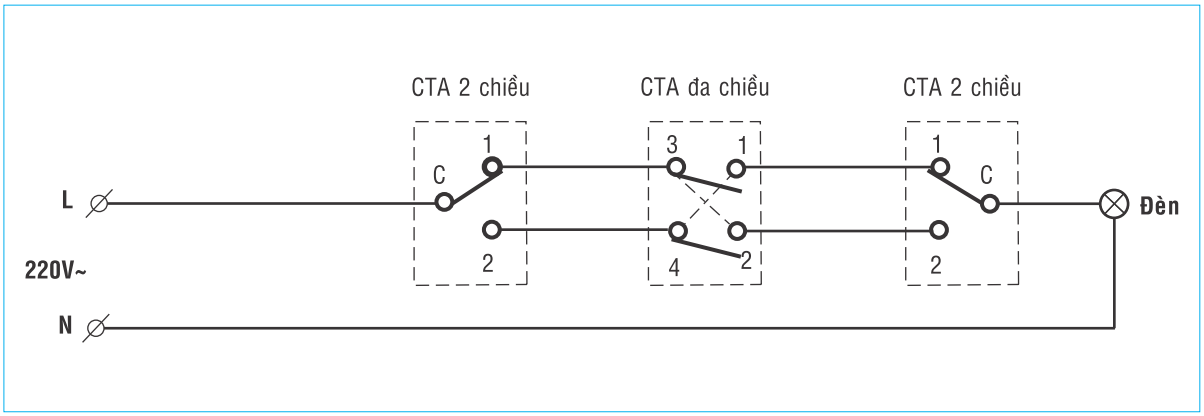
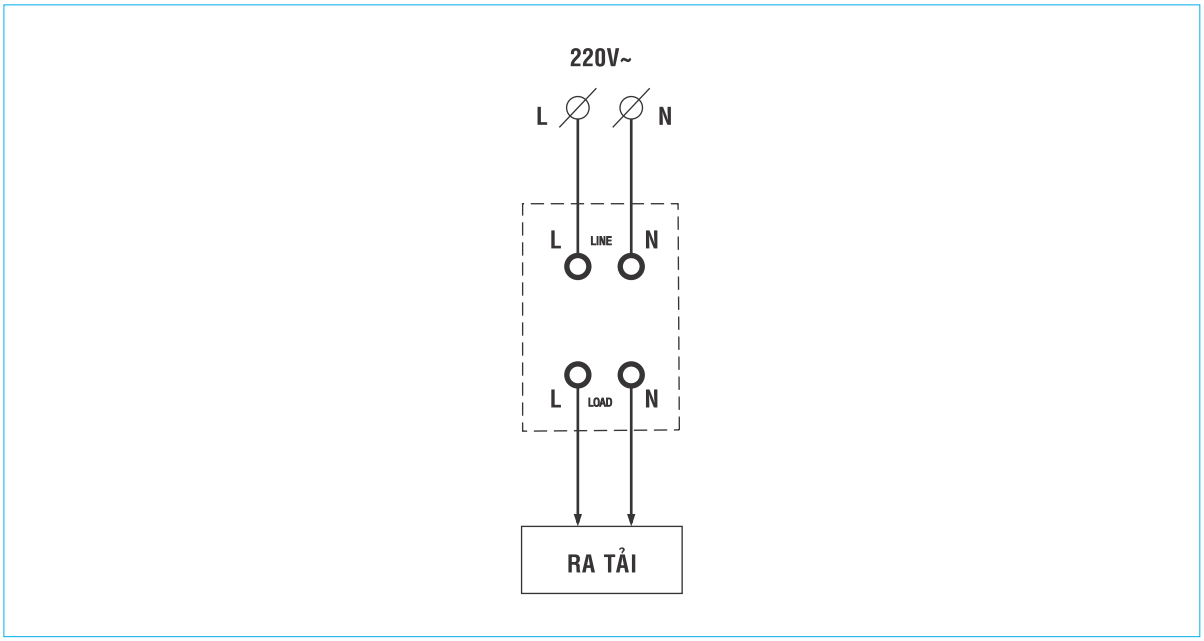
SƠ ĐỒ ĐẤU NỐI CÔNG TẮC 20A
20A SWITCH WIRING DIAGRAM